

PHỤ LỤC VI. BẢNG CÁC HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Hệ số	Giá trị
I	Hệ số chất lượng nguồn nước - K_1	
1	Nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt hoặc được quy hoạch để cấp nước sinh hoạt; trường hợp chưa phân vùng chức năng của nguồn nước thì căn cứ vào chất lượng thực tế của nguồn nước khai thác trên cơ sở chất lượng nguồn nước do chủ giấy phép cung cấp hoặc kết quả quan trắc của mạng lưới quan trắc tại địa phương (không quá 3 tháng đối với nước mặt, không quá 6 tháng đối với nước dưới đất, tính đến thời điểm kê khai tiền cấp quyền): nguồn nước dưới đất có tổng lượng chất rắn hòa tan (TDS) dưới 1.000 mg/l; nguồn nước mặt có hàm lượng chloride nhỏ hơn 350 mg/l về chất lượng nước mặt hoặc công trình khai thác nước nằm trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt	0,30
2	Nguồn nước có chất lượng khác với nguồn nước quy định tại mục I.1	0
II	Hệ số loại nguồn nước - K_2	
1	Nước dưới đất: trường hợp có từ hai hệ số loại nguồn nước trở lên thì lựa chọn hệ số có giá trị cao nhất	
1.1	Tại vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	0,40
1.2	Tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận	0,30
1.3	Tại vùng khác với vùng quy định tại mục II.1.1 và II.1.2	0
2	Nước mặt	0,20
III	Hệ số điều kiện khai thác - K_3	
1	Khai thác nước mặt	
1.1	Khu vực đồng bằng	0,10
1.2	Khu vực khác	0
2	Khai thác nước dưới đất	
2.1	Đối với giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động	0,10
2.2	Đối với giếng khoan	
a	Giếng khoan có chiều sâu đáy ống lọc nhỏ hơn 100 m	0,10
b	Giếng khoan có chiều sâu đáy ống lọc trong khoảng từ 100 - 300 m	0,05
c	Giếng khoan có chiều sâu đáy ống lọc lớn hơn 300 m	0
* Trường hợp công trình khai thác nước dưới đất gồm nhiều giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động thì hệ số K_3 được xác định trên cơ sở chiều sâu đáy ống lọc trung bình của các giếng.		